

Số: /NQ-ĐHĐCĐ

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2024



THẢO

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/06/2020 và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng ngày 27 tháng 4 năm 2023;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng ngày tháng năm 2024.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2023 và Kế hoạch SXKD năm 2024 của Ban Giám đốc với .....cổ phần tán thành, tương đương ..... % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội, với một số chỉ tiêu chính như sau:

**1.1. Kết quả kinh doanh năm 2023.**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH Năm 2023 (NQ ĐHĐCĐ)	KH Năm 2023 (Vicem ĐC)	TH Năm 2023	Tỷ lệ % so		
						KH ĐHĐCĐ	KH Vicem đ/c	C. kỳ
1	Tổng sản lượng	Tấn	959.000	904.546	830.390	86,6	91,8	88,0
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	78,260	64,504	57,524	73,5	89,2	80,7
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,900	0,750	-1,753	-194,8	-233,7	-210,9
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,696	0,576	-1,753	-251,8	-304,3	-276,5
5	Tỷ suất LNST/Vốn	%	2,43	2,01	-6,11	-251,8	-304,3	-276,5
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	2,550	2,275	2,493	97,8	109,6	125,3
7	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	9,350	9,300	8,900	95,2	95,7	100,0
8	Cổ tức ( dự kiến)	%	2	2	0	0	0	0

## 1.2 Dự kiến Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

ST T	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Kế hoạch Pháp lệnh	Kế hoạch Phấn đấu	Ghi chú
1	Tổng sản lượng	Tấn	707.080	734.420	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	49,648	50,028	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,480	0,550	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	-0,122	-0,066	
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	-0,43	-0,23	
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	2,393	2,435	
7	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	8,390	8,590	
8	Dự kiến chi trả cổ tức	%	0	0	

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024 với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024 với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng quản trị với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

**Điều 5.** Thông qua Tờ trình báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội, trong đó lược trích từ tờ trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
1	Tổng tài sản	Đồng	43.337.880.916	
2	Nợ phải trả	Đồng	4.896.021.471	
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	38.441.859.445	
4	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đồng	20.163.850.000	
5	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Đồng	57.524.414.331	



6	Tổng chi phí	Đồng	59.277.293.096	
7	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	-1.752.878.765	
8	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	-1.752.878.765	
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	-869	

**Điều 6.** Thông qua Tờ trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội, trong đó lược trích từ tờ trình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>20.163.850.000</b>	
<b>II</b>	<b>Phân phối lợi nhuận</b>		
1	Tổng lợi nhuận sau thuế có thể phân phối năm 2023	Không	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2022	Không	
	- Lợi nhuận sau thuế năm 2023	- 1.752.878.765	
2	Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023		
	- Tổng lợi nhuận phân phối	Không	
	- Trích lập các quỹ	Không	
3	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối	Không	



**Điều 7.** Thông qua Tờ trình mức chi trả thù lao cho HĐQT, BKS, Người phụ trách quản trị kiêm thư ký Công ty năm 2023 và Kế hoạch thù lao năm 2024 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

**Điều 8.** Thông qua Tờ trình việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-BKS với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

**Điều 9.** Thông qua Tờ trình về việc phê duyệt ký kết và thực hiện hợp đồng thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông theo nội dung Tờ trình số ...../TTr-HĐQT với ..... cổ phần tán thành, tương đương .....% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông tham dự và ủy quyền tại Đại hội.

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng nhất trí thông qua toàn văn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, toàn thể cổ đông Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng và các đơn vị phòng/ban, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

*Nơi nhận:*

- UBCKNN, Sở GD&ĐT TP Hà Nội (B/cáo);
- HĐQT, TGD Tổng Cty XMVN (B/cáo);
- Thành viên HĐQT, BKS Công ty (T/hiện);
- Ban Giám đốc Công ty (T/hiện);
- Công bố TT trên Website Cty (thay cho T/báo);
- Lưu: Văn thư.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

**Phạm Đăng Lợi**

